CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Hacisco

Ngày 30/09/2025	8,580 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	**14.4%**	**5.3%**

DT thuần
Q3/25
7.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.63| -43.7%
YoY: ▼1.51| -17.2%

LN thuần
Q3/25
-0.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.25| 90.9%
YoY: ▼0.02|

LN sau thuế
Q3/25
0.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.71| 252%
YoY: ▲ 1.01| 173%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
5.9%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE (TTM)
Q3/25
-2.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

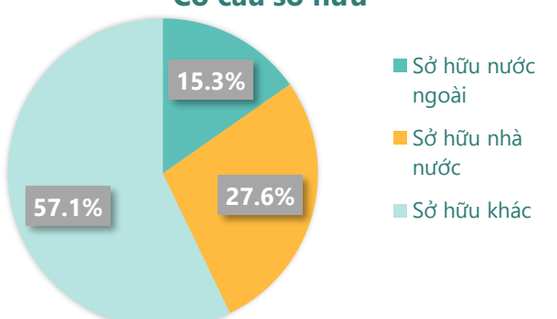
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,450 - 8,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
Số lượng CPLH (CP)	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	(0.20)
EPS	-425
P/E	-20.2

DT thuần
9T 2025
23.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.8| -60.8%

LN thuần
9T 2025
-0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.35| 93.8%

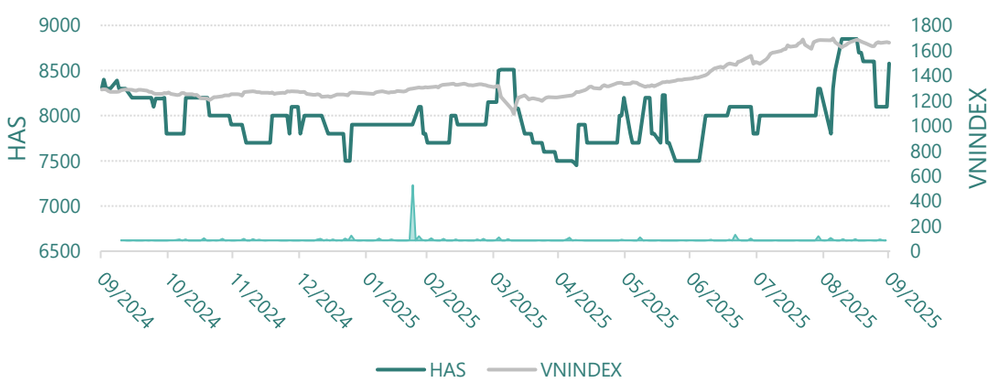
LN sau thuế
9T 2025
0.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.58| 102%

Cơ cấu sở hữu

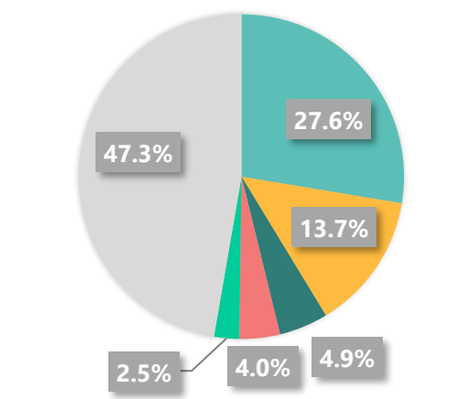


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



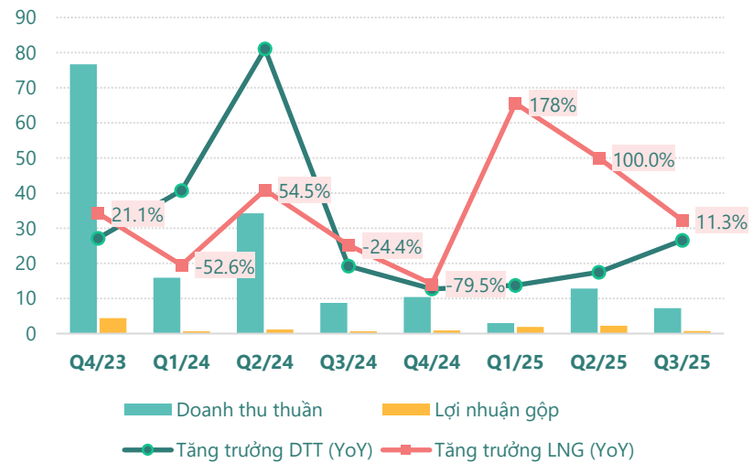
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

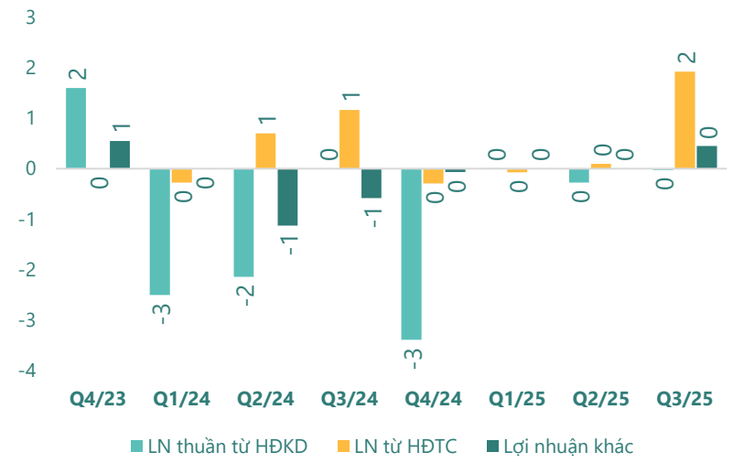
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



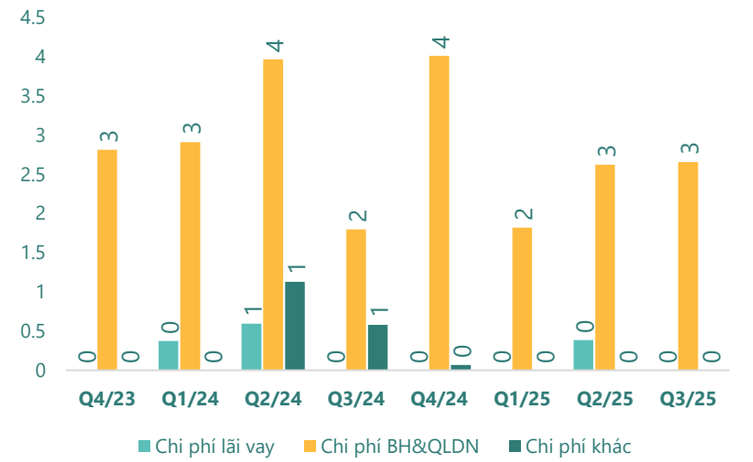
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



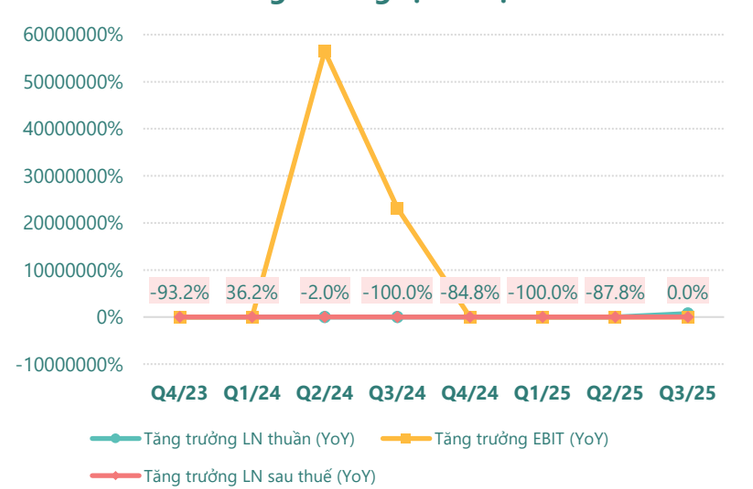
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



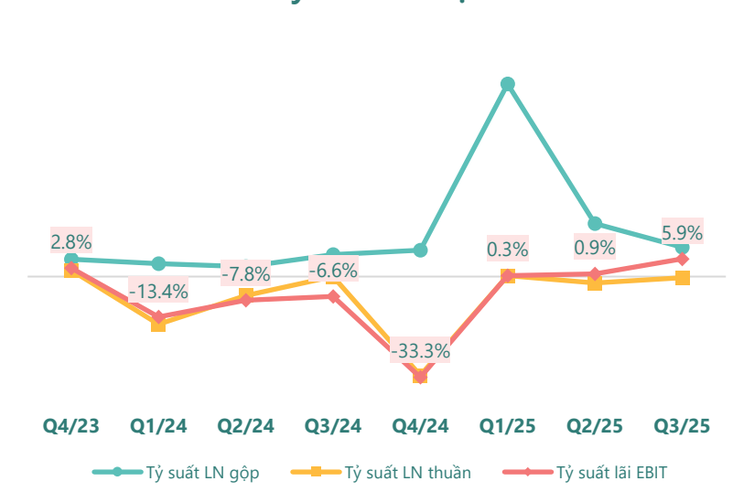
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



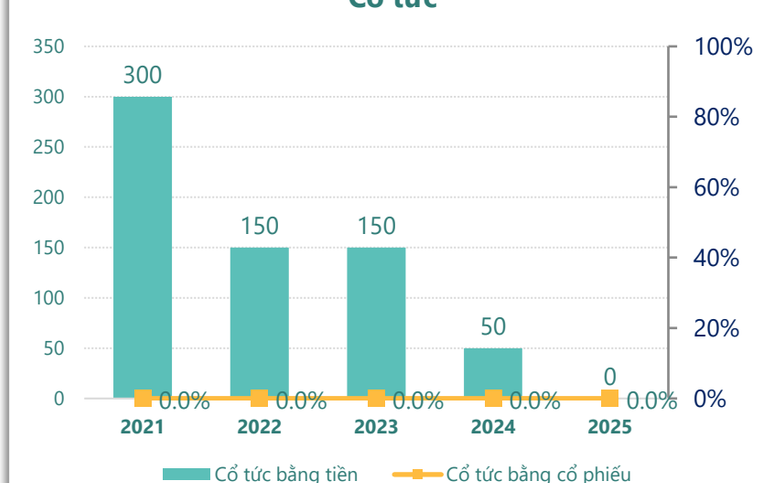
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

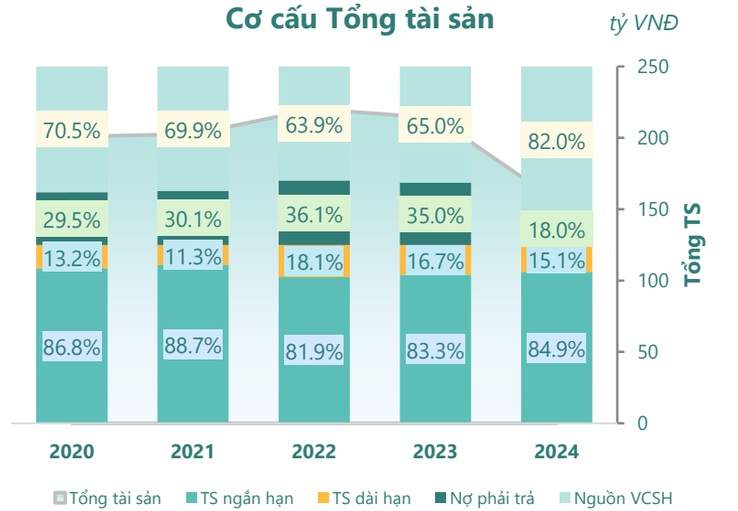
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

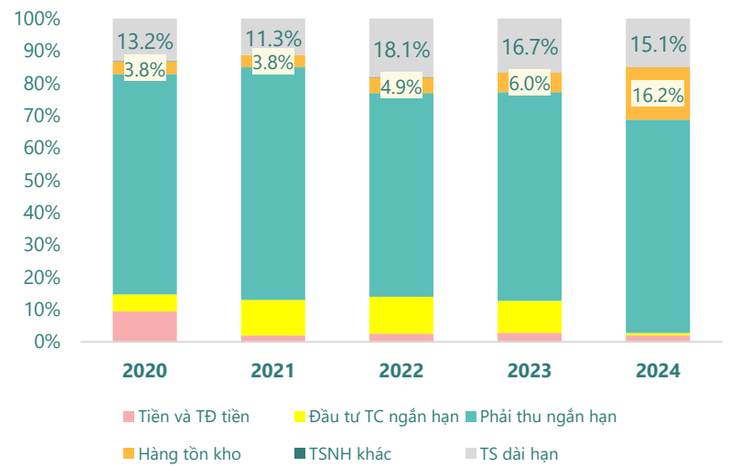
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



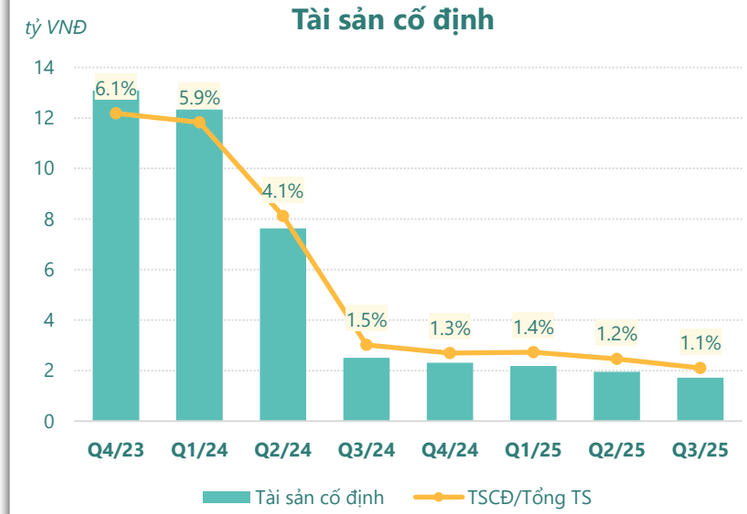
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



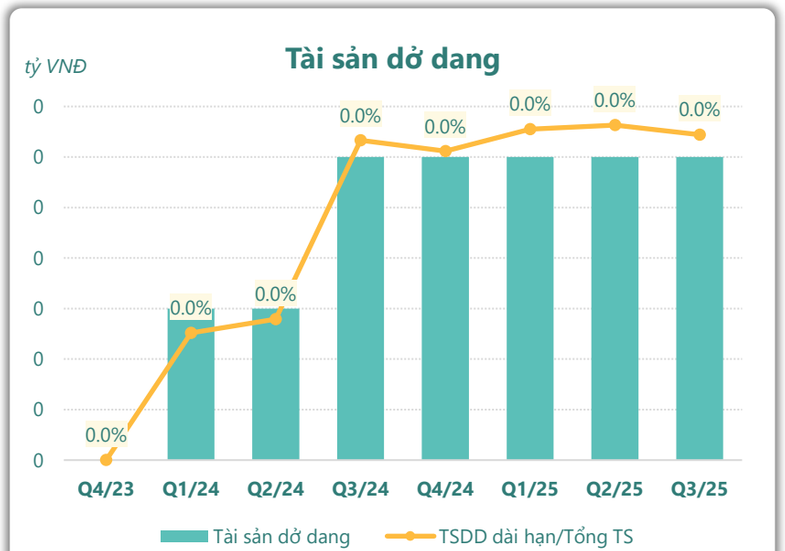
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



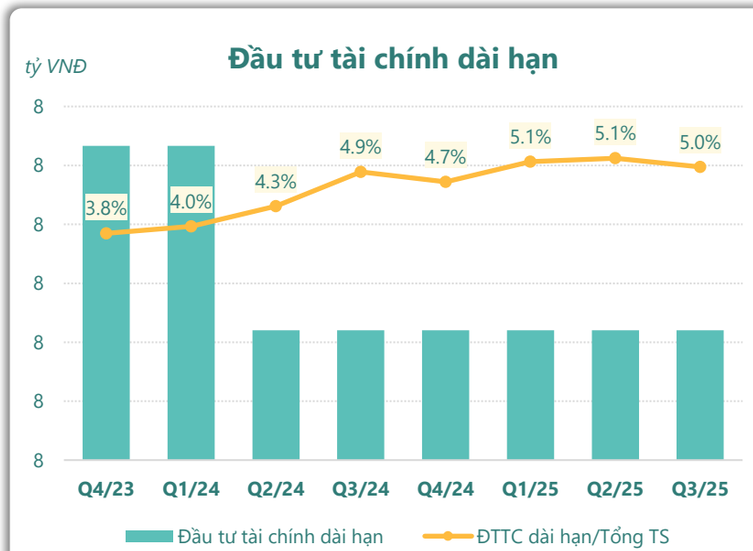
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



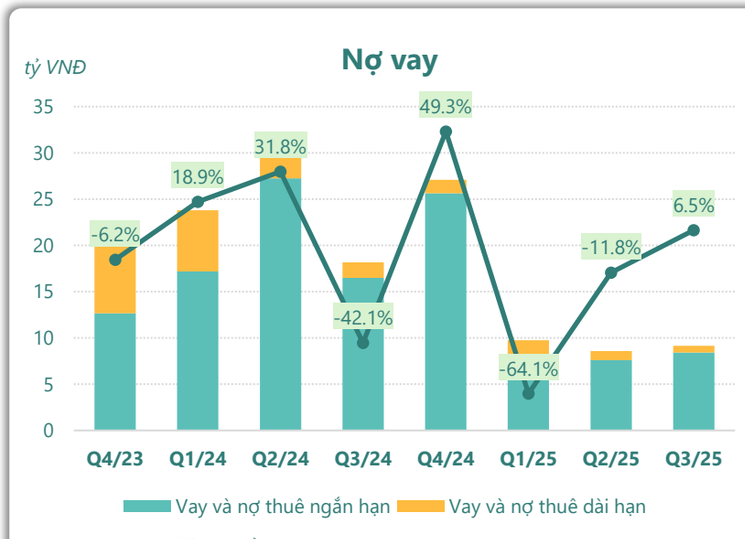
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

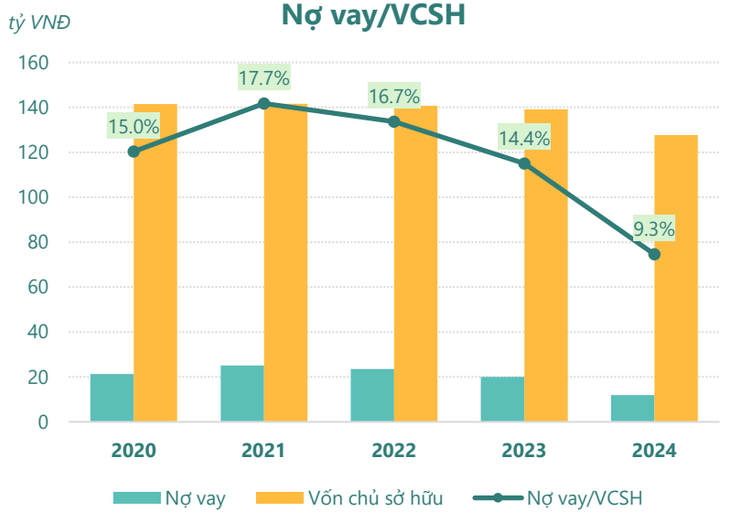
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

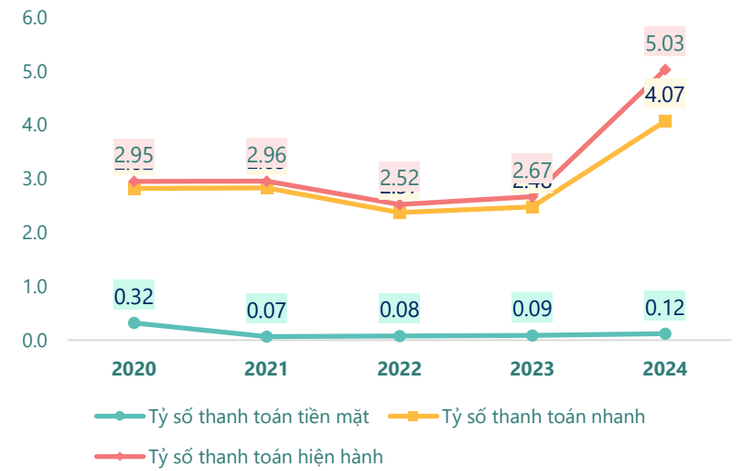
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



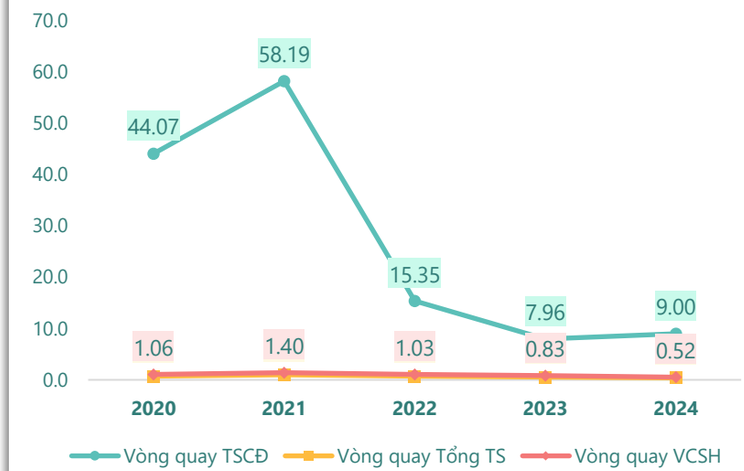
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



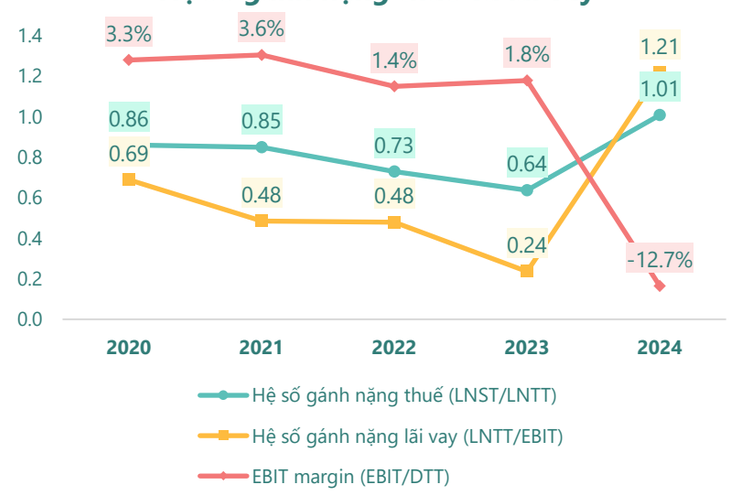
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



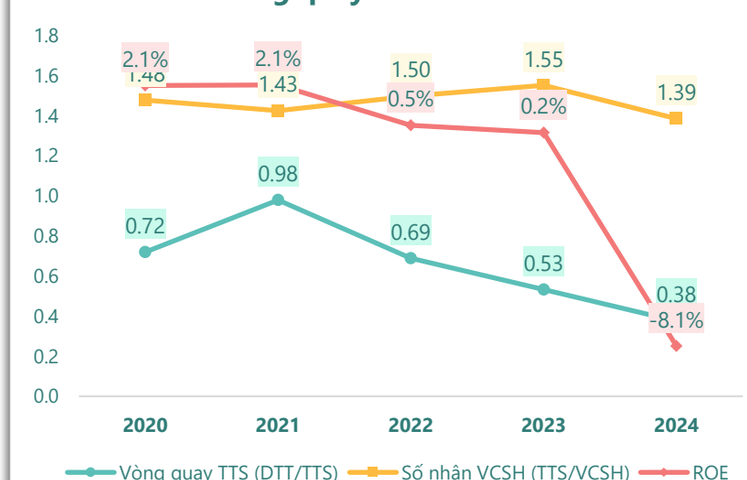
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



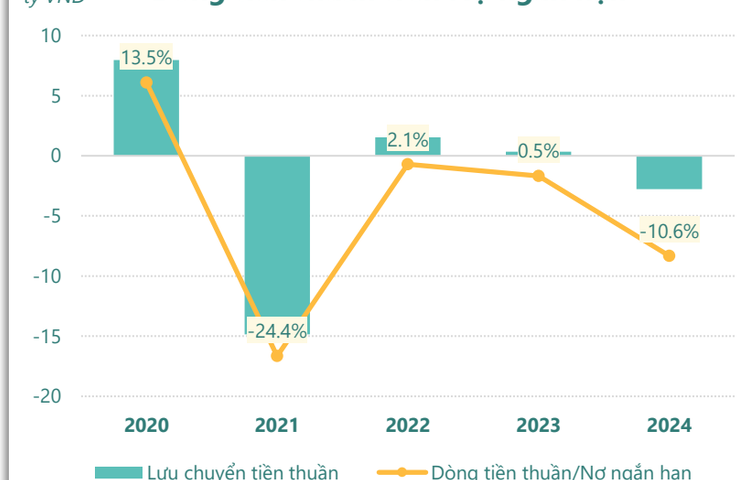
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**7.27**	**8.78**	**-17.2%**	**23.1**	**58.9**	**-60.8%**
Giá vốn hàng bán	6.56	8.15	-19.5%	18.3	56.5	-67.7%
Lợi nhuận gộp	0.71	0.64	10.6%	4.86	2.44	98.8%
Doanh thu HĐTC	2.10	1.72	22.0%	2.38	3.17	-25.0%
Chi phí TC	0.17	0.55	-68.5%	0.43	1.59	-72.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.39	0.97	-60.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.66**	**1.80**	**47.6%**	**7.10**	**8.67**	**-18.2%**
LN thuần từ HĐKD	-0.02	0.00		-0.29	-4.64	93.8%
Lợi nhuận khác	**0.45**	**-0.58**	**178%**	**0.45**	**-1.71**	**126%**
LN trước thuế	0.43	-0.58	173%	0.16	-6.36	103%
Lợi nhuận sau thuế	**0.43**	**-0.58**	**173%**	**0.16**	**-6.42**	**102%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.43**	**-0.58**	**173%**	**0.16**	**-6.42**	**102%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.2	-6.83	3.59	4.39	0.87	-3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.99	12.3	1.99	-0.36	-1.53	6.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.19	-13.2	-4.94	-1.76	-1.55	-1.22
Tiền đầu kỳ	8.20	10.2	2.50	3.14	5.42	3.21
Lưu chuyển tiền thuần	**2.00**	**-7.71**	**0.64**	**2.28**	**-2.21**	**1.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	2.50	3.14	5.42	3.21	4.91

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**163**	**156**	**4.7%**
Tài sản ngắn hạn	140	132	6.2%
Tiền và tương đương tiền	4.91	3.14	56.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.31	1.07	-70.6%
Phải thu ngắn hạn	107	103	4.1%
Hàng tồn kho	28.2	25.2	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.03	-39.7%
Tài sản dài hạn	**22.7**	**23.5**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.71	2.32	-26.0%
Bất động sản đầu tư	12.3	12.9	-4.8%
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.11	8.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.49**	**0.13**	**280%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.2	28.0	25.6%
Nợ ngắn hạn	**33.9**	**26.3**	**29.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.43	10.4	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.30	4.86	9.0%
Nợ dài hạn	1.25	1.72	-27.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.72	1.46	-50.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**128**	**128**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**128**	**128**	**0.1%**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)